

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Quản trị bán hàng - 1104012

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 110401201

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Hoa - (04014)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký             | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------------------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1610100134 | Nguyễn Quốc An        | 17/11/1994 | <i>Quoc An</i>     | 9,0     | Chín     | C18QT  |         |
| 2   | 1610100154 | Đặng Ngọc Phương Ánh  | 06/11/1998 | <i>Do</i>          | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 3   | 1610100110 | Trần Cao Ngọc Bình    | 29/04/1998 | <i>B</i>           | 9,0     | Chín     | C18QT  |         |
| 4   | 1610100102 | Tạ Minh Công          | 04/10/1998 | <i>C</i>           | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 5   | 1610100124 | Nguyễn Thị Hồng Diễm  | 23/07/1998 | <i>Hong Diem</i>   | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 6   | 1610100143 | Nguyễn Thị Kim Dung   | 10/10/1998 | <i>Dung</i>        | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 7   | 1610100120 | Đặng Thị Hồng Đào     | 18/07/1998 | <i>Hao</i>         | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 8   | 1610100081 | Phạm Thị Diệp         | 18/08/1998 | <i>Pham Thi</i>    | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 9   | 1610100149 | Đoàn Thị Thanh Giang  | 12/12/1998 | <i>Thanh Giang</i> | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 10  | 1610100078 | Nguyễn Tuyết Ngân     | 07/03/1998 | <i>Ngan</i>        | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 11  | 1610100099 | Lương Thị Thu Hà      | 27/12/1998 | <i>Thu Ha</i>      | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 12  | 1610100105 | Nguyễn Thanh Hà       | 25/02/1997 | <i>Ha</i>          | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 13  | 1610100107 | Đoàn Quang Hào        | 02/03/1998 | <i>Hao</i>         | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 14  | 1610100130 | Nguyễn Thị Thanh Hạ   | 09/09/1998 | <i>Ha</i>          | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 15  | 1610100080 | Trần Hữu Hạnh         | 28/12/1998 | <i>Hanh</i>        | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 16  | 1610100070 | Trương Thị Thanh Hiền | 05/04/1998 | <i>Hien</i>        | 9,0     | Chín     | C18QT  |         |
| 17  | 1610100002 | Nguyễn Thị Minh Hiếu  | 24/06/1998 | <i>Hieu</i>        | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 18  | 1610100113 | Phan Trung Hiếu       | 10/02/1997 | <i>Hieu</i>        | 9,0     | Chín     | C18QT  |         |
| 19  | 1610100158 | Lương Tấn Hoài        | 20/06/1996 | <i>Hoi</i>         | 9,0     | Chín     | C18QT  |         |
| 20  | 1610100147 | Bùi Thanh Hòa         | 04/03/1998 | <i>Hoa</i>         | 9,0     | Chín     | C18QT  |         |
| 21  | 1510100074 | Mai Phi Hồ            | 28/7/1995  | <i>Hu</i>          | 8,0     | Tám      | C17QT  |         |
| 22  | 1610100139 | Trần Mai Khánh Huyền  | 26/07/1998 | <i>Huyen</i>       | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 23  | 1610100059 | Lê Thị Mai Hương      | 27/02/1998 | <i>Huong</i>       | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 24  | 1610100156 | Nguyễn Thị Hương      | 15/12/1998 | <i>Huong</i>       | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 25  | 1610100133 | Trịnh Trung Kiên      | 22/10/1997 | <i>Kien</i>        | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 26  | 1610100140 | Khuất Thị Ngọc Linh   | 17/01/1998 | <i>Linh</i>        | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 27  | 1610100142 | Lê Phan Thị Mỹ Linh   | 19/09/1998 | <i>Linh</i>        | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 28  | 1610100038 | Nguyễn Thị Kim Loan   | 13/02/1997 | <i>Loan</i>        | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 29  | 1610100016 | Nguyễn Thanh Long     | 14/07/1998 | <i>Long</i>        | 8,0     | Tám      | C18QT  |         |
| 30  | 1610100082 | Nguyễn Thị Luyến      | 17/12/1998 | <i>Luyen</i>       | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 31  | 1610100031 | Lê Thị Kiều My        | 28/07/1997 | <i>My</i>          | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 32  | 1610100135 | Trần Ngọc Trúc My     | 26/1/1998  | <i>My</i>          | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 33  | 1610100162 | Phạm Thị Thúy Nga     | 20/05/1998 | <i>Nga</i>         | 7,5     | Bảy rưỡi | C18QT  |         |
| 34  | 1510100048 | Phan Lê Phương Ngân   | 19/5/1997  |                    |         |          | C17QT  |         |



|    | Mã SV      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Chữ ký      | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|----|------------|------------------|--------|------------|-------------|---------|----------|--------|---------|
| 35 | 1610100144 | Phạm Thị Kim     | Ngân   | 10/05/1994 | <i>Ng</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 36 | 1610100131 | Quách Thị Bích   | Ngọc   | 11/10/1998 | <i>Ngọc</i> | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 37 | 1610100159 | Lâm Thúy         | Nhi    | 13/05/1998 | <i>Nh</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 38 | 1610100123 | Trần Ngọc        | Nhung  | 09/09/1998 | <i>Na</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 39 | 1610100004 | Trần Thị Kim     | Oanh   | 22/01/1998 | <i>Ca</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 40 | 1610100009 | Võ Hoàng         | Oanh   | 25/10/1995 | <i>Oh</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 41 | 1610100129 | Nguyễn Thị Thanh | Phương | 15/08/1998 | <i>Ph</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 42 | 1610100127 | Hà Duy           | Tân    | 19/05/1998 | <i>Tan</i>  | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 43 | 1610100112 | Hứa Thị Thu      | Thảo   | 22/8/1998  | <i>Th</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 44 | 1610100132 | Lê Thạch Lan     | Thảo   | 04/04/1998 | <i>Th</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 45 | 1610100122 | Nguyễn Thị       | Thảo   | 05/12/1994 | <i>Th</i>   | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 46 | 1610100125 | Phan Thị Thu     | Thảo   | 10/09/1998 | <i>Th</i>   | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 47 | 1610100160 | Lê Quang         | Thiện  | 13/10/1994 | <i>Th</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 48 | 1610100119 | Nguyễn Hoàng Phú | Thịnh  | 14/01/1998 | <i>Th</i>   | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 49 | 1510100055 | Nguyễn Đức       | Thuận  | 05/11/1995 | <i>Th</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C17QT  |         |
| 50 | 1610100137 | Phan Hương       | Thủy   | 20/06/1998 | <i>Th</i>   | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 51 | 1610100015 | Lê Thị           | Thương | 07/01/1998 | <i>Th</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 52 | 1610100117 | Huỳnh Thị Cẩm    | Tiên   | 06/11/1998 | <i>Th</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 53 | 1610100118 | Nguyễn Thị Kiều  | Tiên   | 16/06/1998 | <i>Th</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 54 | 1610100157 | Trần Thị Mỹ      | Tiên   | 12/03/1998 | <i>Th</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 55 | 1610100069 | Nguyễn Quang     | Tiến   | 10/01/1994 | <i>Th</i>   | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 56 | 1610100128 | Hồ Thanh         | Tiến   | 29/04/1997 | <i>Th</i>   | 9,0     | Chín     | C18QT  |         |
| 57 | 1610100104 | Phạm Minh        | Tiến   | 18/05/1998 | <i>Th</i>   | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 58 | 1610010001 | Lê Anh           | Tính   | 24/02/1998 | <i>Th</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 59 | 1610100148 | Trần Văn         | Toàn   | 07/04/1997 | <i>Th</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 60 | 1610100150 | Nguyễn Đình Lê   | Trình  | 06/10/1998 | <i>Th</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 61 | 1610100095 | Trần Ngọc Phương | Trình  | 05/10/1998 | <i>Th</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 62 | 1610100101 | Huỳnh Ngọc Nhã   | Trúc   | 22/08/1998 | <i>Th</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 63 | 1610100146 | Phạm Anh         | Tuấn   | 14/11/1995 | <i>Th</i>   | 7,0     | Bảy      | C18QT  |         |
| 64 | 1610100152 | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền  | 20/12/1998 | <i>Th</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |
| 65 | 1610100005 | Lê Đình Ánh      | Tuyết  | 17/12/1997 | <i>Th</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 66 | 1610100155 | Võ Minh          | Vũ     | 06/09/1994 | <i>Th</i>   | 9,0     | Chín     | C18QT  |         |
| 67 | 1610100022 | Nguyễn Thị Hồng  | Xuân   | 02/03/1998 | <i>Th</i>   | 7,5     | Bảy mươi | C18QT  |         |
| 68 | 1610100074 | Lê Thị Mỹ        | Ý      | 07/08/1998 | <i>Th</i>   | 8,0     | Tam      | C18QT  |         |

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 67 vắng thi: 1 . Số bài thi: 67 / 67 .

Số sinh viên đạt/không đạt:          /         

Tỷ lệ đạt:          ,          %



**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Quản trị bán hàng - 1104012

Mã lớp học phần: 110401201

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Hoa

Ngày thi: 23/07/2018

Giờ thi: 13h30

Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Trần Thị Huyền Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: Đỗ Cao Trúc Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên               | Ngày sinh  | Chữ ký           | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------------|------------|------------------|-------|---------|-----------|--------|---------|
| 1   | 1610100134 | Nguyễn Quốc An          | 17/11/1994 | <u>Quốc An</u>   |       | 8,5     | Tam' sườn | C18QT  |         |
| 2   | 1610100154 | Đặng Ngọc Phương Ánh    | 06/11/1998 | <u>Ánh</u>       |       | 5,5     | Nam' sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 3   | 1610100110 | Trần Cao Ngọc Bình      | 29/04/1998 | <u>Bình</u>      |       | 8,0     | Tam       | C18QT  |         |
| 4   | 1610100102 | Tạ Minh Công            | 04/10/1998 | <u>Công</u>      |       | 4,5     | Bốn' sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 5   | 1610100124 | Nguyễn Thị Hồng Diễm    | 23/07/1998 | <u>Hồng Diễm</u> |       | 7,5     | Bảy' sườn | C18QT  |         |
| 6   | 1610100143 | Nguyễn Thị Kim Dung     | 10/10/1998 | <u>Dung</u>      |       | 7,5     | Bảy' sườn | C18QT  |         |
| 7   | 1610100120 | Đặng Thị Hồng Đào       | 18/07/1998 | <u>Đào</u>       |       | 8,0     | Tam       | C18QT  |         |
| 8   | 1610100081 | Phạm Thị Điệp           | 18/08/1998 | <u>Điệp</u>      |       | 8,0     | Tam       | C18QT  | Nợ HP   |
| 9   | 1610100149 | Đoàn Thị Thanh Giang    | 12/12/1998 | <u>Giang</u>     |       | 6,0     | Sáu       | C18QT  |         |
| 10  | 1610100078 | Nguyễn Tuyết Ngân Giang | 07/03/1998 | <u>Giang</u>     |       | 5,0     | Nam       | C18QT  |         |
| 11  | 1610100099 | Lương Thị Thu Hà        | 27/12/1998 | <u>Hà</u>        |       | 6,5     | Sáu' sườn | C18QT  |         |
| 12  | 1610100105 | Nguyễn Thanh Hà         | 25/02/1997 | <u>Hà</u>        |       | 5,5     | Nam' sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 13  | 1610100107 | Đoàn Quang Hào          | 02/03/1998 | <u>Hào</u>       |       | 7,0     | Bảy       | C18QT  |         |
| 14  | 1610100130 | Nguyễn Thị Thanh Hạ     | 09/09/1998 | <u>Hạ</u>        |       | 6,5     | Sáu' sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 15  | 1610100080 | Trần Hữu Hạnh           | 28/12/1998 | <u>Hạnh</u>      |       | 5,0     | Nam       | C18QT  |         |
| 16  | 1610100070 | Trương Thị Thanh Hiền   | 05/04/1998 | <u>Hiền</u>      |       | 8,0     | Tam       | C18QT  | Nợ HP   |
| 17  | 1610100002 | Nguyễn Thị Minh Hiếu    | 24/06/1998 | <u>Hiếu</u>      |       | 8,5     | Tam' sườn | C18QT  |         |
| 18  | 1610100113 | Phan Trung Hiếu         | 10/02/1997 |                  |       |         |           | C18QT  | Nợ HP   |
| 19  | 1610100158 | Lương Tấn Hoài          | 20/06/1996 | <u>Hoài</u>      |       | 6,0     | Sáu       | C18QT  |         |
| 20  | 1610100147 | Bùi Thanh Hòa           | 04/03/1998 | <u>Hòa</u>       |       | 7,5     | Bảy' sườn | C18QT  |         |
| 21  | 1510100074 | Mai Phi Hồ              | 28/7/1995  |                  |       |         |           | C17QT  |         |
| 22  | 1610100139 | Trần Mai Khánh Huyền    | 26/07/1998 | <u>Huyền</u>     |       | 6,0     | Sáu       | C18QT  | Nợ HP   |
| 23  | 1610100059 | Lê Thị Mai Hương        | 27/02/1998 | <u>Hương</u>     |       | 5,5     | Nam' sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 24  | 1610100156 | Nguyễn Thị Hương        | 15/12/1998 | <u>Hương</u>     |       | 6,5     | Sáu' sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 25  | 1610100133 | Trịnh Trung Kiên        | 22/10/1997 | <u>Kiên</u>      |       | 4,5     | Bốn' sườn | C18QT  |         |
| 26  | 1610100140 | Khuất Thị Ngọc Linh     | 17/01/1998 | <u>Linh</u>      |       | 4,5     | Bốn' sườn | C18QT  |         |
| 27  | 1610100142 | Lê Phan Thị Mỹ Linh     | 19/09/1998 | <u>Linh</u>      |       | 4,5     | Bốn' sườn | C18QT  |         |
| 28  | 1610100038 | Nguyễn Thị Kim Loan     | 13/02/1997 | <u>Loan</u>      |       | 7,0     | Bảy       | C18QT  |         |
| 29  | 1610100016 | Nguyễn Thanh Long       | 14/07/1998 | <u>Long</u>      |       | 5,0     | Nam       | C18QT  |         |
| 30  | 1610100082 | Nguyễn Thị Luyến        | 17/12/1998 | <u>Luyến</u>     |       | 6,5     | Sáu' sườn | C18QT  |         |
| 31  | 1610100031 | Lê Thị Kiều My          | 28/07/1997 | <u>My</u>        |       | 7,5     | Bảy' sườn | C18QT  |         |
| 32  | 1610100135 | Trần Ngọc Trúc My       | 26/1/1998  | <u>My</u>        |       | 5,0     | Nam       | C18QT  | Nợ HP   |



|    | Mã SV      | Họ và tên        | Ngày sinh | Chữ ký     | Số tờ       | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|----|------------|------------------|-----------|------------|-------------|---------|----------|--------|---------|
| 33 | 1610100162 | Phạm Thị Thủy    | Nga       | 20/05/1998 | <i>Nga</i>  | 5,5     | Nam sườn | C18QT  |         |
| 34 | 1510100048 | Phan Lê Phương   | Ngân      | 19/5/1997  |             |         |          | C17QT  | Nợ HP   |
| 35 | 1610100144 | Phạm Thị Kim     | Ngân      | 10/05/1994 | <i>Kim</i>  | 7,0     | Bay      | C18QT  |         |
| 36 | 1610100131 | Quách Thị Bích   | Ngọc      | 11/10/1998 | <i>Ngọc</i> | 5,5     | Nam sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 37 | 1610100159 | Lâm Thúy         | Nhi       | 13/05/1998 | <i>Nhi</i>  | 5,0     | Nam      | C18QT  |         |
| 38 | 1610100123 | Trần Ngọc        | Nhung     | 09/09/1998 | <i>Ng</i>   | 6,5     | Sau sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 39 | 1610100004 | Trần Thị Kim     | Oanh      | 22/01/1998 | <i>Kim</i>  | 6,5     | Sau sườn | C18QT  |         |
| 40 | 1610100009 | Võ Hoàng         | Oanh      | 25/10/1995 | <i>Anh</i>  | 5,0     | Nam      | C18QT  | Nợ HP   |
| 41 | 1610100129 | Nguyễn Thị Thanh | Phương    | 15/08/1998 | <i>Phu</i>  | 6,5     | Sau sườn | C18QT  |         |
| 42 | 1610100127 | Hà Duy           | Tân       | 19/05/1998 | <i>Tan</i>  | 6,5     | Sau sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 43 | 1610100112 | Hứa Thị Thu      | Thảo      | 22/8/1998  |             |         |          | C18QT  | Nợ HP   |
| 44 | 1610100132 | Lê Thạch Lan     | Thảo      | 04/04/1998 | <i>Tha</i>  | 6,5     | Sau sườn | C18QT  |         |
| 45 | 1610100122 | Nguyễn Thị       | Thảo      | 05/12/1994 | <i>Thua</i> | 6,0     | Sau      | C18QT  | Nợ HP   |
| 46 | 1610100125 | Phan Thị Thu     | Thảo      | 10/09/1998 | <i>Phao</i> | 7,0     | Bay      | C18QT  | Nợ HP   |
| 47 | 1610100160 | Lê Quang         | Thiện     | 13/10/1994 | <i>Tha</i>  | 7,0     | Bay      | C18QT  | Nợ HP   |
| 48 | 1610100119 | Nguyễn Hoàng Phú | Thịnh     | 14/01/1998 | <i>Tha</i>  | 6,0     | Sau      | C18QT  | Nợ HP   |
| 49 | 1510100055 | Nguyễn Đức       | Thuận     | 05/11/1995 | <i>Tha</i>  | 5,5     | Nam sườn | C17QT  | Nợ HP   |
| 50 | 1610100137 | Phan Hương       | Thủy      | 20/06/1998 | <i>Thua</i> | 5,5     | Nam sườn | C18QT  |         |
| 51 | 1610100015 | Lê Thị           | Thương    | 07/01/1998 | <i>Tha</i>  | 5,0     | Nam      | C18QT  | Nợ HP   |
| 52 | 1610100117 | Huỳnh Thị Cẩm    | Tiên      | 06/11/1998 | <i>Tha</i>  | 6,0     | Sau      | C18QT  | Nợ HP   |
| 53 | 1610100118 | Nguyễn Thị Kiều  | Tiên      | 16/06/1998 | <i>Tien</i> | 5,5     | Nam sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 54 | 1610100157 | Trần Thị Mỹ      | Tiên      | 12/03/1998 | <i>Tha</i>  | 6,5     | Sau sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 55 | 1610100069 | Nguyễn Quang     | Tiến      | 10/01/1994 | <i>Tha</i>  | 6,0     | Sau      | C18QT  |         |
| 56 | 1610100128 | Hồ Thanh         | Tiến      | 29/04/1997 | <i>Tha</i>  | 9,0     | Chin     | C18QT  |         |
| 57 | 1610100104 | Phạm Minh        | Tiến      | 18/05/1998 | <i>Tha</i>  | 6,5     | Sau sườn | C18QT  |         |
| 58 | 1610010001 | Lê Anh           | Tính      | 24/02/1998 | <i>Tha</i>  | 4,5     | Bón sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 59 | 1610100148 | Trần Văn         | Toàn      | 07/04/1997 | <i>Tha</i>  | 4,5     | Bón sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 60 | 1610100150 | Nguyễn Đình Lê   | Trình     | 06/10/1998 | <i>Tha</i>  | 7,5     | Bay sườn | C18QT  |         |
| 61 | 1610100095 | Trần Ngọc Phương | Trình     | 05/10/1998 | <i>Tha</i>  | 7,0     | Bay      | C18QT  | Nợ HP   |
| 62 | 1610100101 | Huỳnh Ngọc Nhã   | Trúc      | 22/08/1998 | <i>Tha</i>  | 4,5     | Bay sườn | C18QT  |         |
| 63 | 1610100146 | Phạm Anh         | Tuấn      | 14/11/1995 | <i>Tha</i>  | 6,5     | Sau sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 64 | 1610100152 | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền     | 20/12/1998 | <i>Tha</i>  | 7,0     | Bay      | C18QT  |         |
| 65 | 1610100005 | Lê Đình Ánh      | Tuyết     | 17/12/1997 | <i>Tha</i>  | 6,5     | Sau sườn | C18QT  | Nợ HP   |
| 66 | 1610100155 | Võ Minh          | Vũ        | 06/09/1994 | <i>Tha</i>  | 7,5     | Bay sườn | C18QT  |         |
| 67 | 1610100022 | Nguyễn Thị Hồng  | Xuân      | 02/03/1998 | <i>Tha</i>  | 5,0     | Nam      | C18QT  | Nợ HP   |
| 68 | 1610100074 | Lê Thị Mỹ        | Ý         | 07/08/1998 | <i>Tha</i>  | 6,0     | Sau      | C18QT  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 62 + 2 vắng thi: 4 + 2 Số bài thi/Số tờ: 62 bài + 2 / 62 tờ + 2

Số sinh viên đạt: 57 Tỷ lệ đạt: 89,4%